

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẤT ĐỘNG SẢN
SÀI GÒN VI NA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 651 /LSG-TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 01 năm 2015

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Vi Na (Land Sai Gon) xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 01/2015 so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	QUÝ 01/2015	QUÝ 01/2014	CHÊNH LỆCH	TỶ LỆ
1	Lợi nhuận sau thuế	1.608.824.397	3.056.302.562	(1.447.478.165)	(47,36)%

Nguyên nhân cơ bản làm thay đổi kết quả kinh doanh của Quý 01/2015 so với cùng kỳ năm 2014: Trong Quý 01/2015 mức lãi suất huy động tiền gửi của các ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm trước, nên khoản tiền lãi ngân hàng Công ty nhận được giảm 1.569 triệu đồng, tương đương giảm 32,53%.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BP.TCKT(Tâm). 



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Quang Hiến



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		890.657.768.441	890.312.227.433
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>618.072.815.898</i>	<i>449.711.894.578</i>
1. Tiền	111		4.698.471.413	3.375.075.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		613.374.344.485	446.336.818.929
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>182.519.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			182.519.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>53.135.285.022</i>	<i>67.276.658.547</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37.152.681.723	36.158.554.789
2. Trả trước cho người bán	132		14.262.340.454	23.676.288.839
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.720.262.845	7.441.814.919
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>207.126.904.519</i>	<i>186.636.877.436</i>
1. Hàng tồn kho	141		209.142.078.919	188.652.051.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.015.174.400)	(2.015.174.400)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>12.281.913.002</i>	<i>4.167.796.872</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2.465.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.125.585.567	1.522.490.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		9.197.177.435	2.642.841.080
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.921.240.471	65.494.926.654
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>431.988.477</i>	<i>491.170.632</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		248.300.011	295.162.981
- Nguyên giá	222		1.715.147.914	1.715.147.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.466.847.903)	(1.419.984.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227		183.688.466	196.007.651
- Nguyên giá	228		246.383.660	246.383.660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(62.695.194)	(50.376.009)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>45.796.017.525</i>	<i>39.354.127.578</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.796.017.525	39.354.127.578
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>25.261.437.677</i>	<i>25.261.437.677</i>
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		33.212.248.967	33.212.248.967
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.950.811.290)	(7.950.811.290)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.431.796.792</i>	<i>388.190.767</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.406.796.792	373.190.767
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	15.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		963.579.008.912	955.807.154.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 01 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		424.274.454.830	37.461.424.402
I. Nợ ngắn hạn	310		416.041.455.685	37.425.424.402
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		7.603.218.794	7.619.618.794
3. Người mua trả tiền trước	313		2.146.257.692	2.650.790.777
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		559.389.524	2.421.486.675
5. Phải trả người lao động	315			862.411.288
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			23.848.636.349
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		405.393.473.156	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		339.116.519	22.480.519
II. Nợ dài hạn	330		8.232.999.145	36.000.000
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		8.196.999.145	
6. Phải trả dài hạn khác	336		36.000.000	36.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		539.304.554.082	918.345.729.685
I. Vốn chủ sở hữu	410		539.304.554.082	918.345.729.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		518.258.340.000	518.258.340.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.565.519.629	381.565.519.629
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.480.694.453	18.521.870.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.371.870.056	18.521.870.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.108.824.397	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		963.579.008.912	955.807.154.087

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng



Dương Minh Dũng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.669.137.774		2.669.137.774	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.669.137.774	0	2.669.137.774	0
4. Giá vốn hàng bán	11		2.855.663.927		2.855.663.927	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(186.526.153)	0	(186.526.153)	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.255.473.330	4.825.349.564	3.255.473.330	4.825.349.564
7. Chi phí tài chính	22					0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					0
8. Chi phí bán hàng	24		(220.018.459)	253.066.657	(220.018.459)	253.066.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.480.703.341	1.669.747.316	1.480.703.341	1.669.747.316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.808.262.295	2.902.535.591	1.808.262.295	2.902.535.591
11. Thu nhập khác	31		722.127.634	1.243.070.687	722.127.634	1.243.070.687
12. Chi phí khác	32		362.704.814	227.269.660	362.704.814	227.269.660
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		359.422.820	1.015.801.027	359.422.820	1.015.801.027
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.167.685.115	3.918.336.618	2.167.685.115	3.918.336.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		558.860.718	862.034.056	558.860.718	862.034.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.608.824.397	3.056.302.562	1.608.824.397	3.056.302.562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		31	59	31	59
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Minh Tâm



Dương Minh Dũng




Nguyễn Quang Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11.806.924.723	32.409.848.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(27.919.611.297)	(71.815.692.636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.572.544.095)	(14.951.899.650)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.152.843.670)	(5.470.890.334)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		355.580.397.213	29.833.134.048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(357.315.473.416)	(9.177.532.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.573.150.542)	(39.173.033.034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(327.643.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(182.519.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		182.519.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(4.986.311.144)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	22.239.755.443
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.415.251.862	11.321.425.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		190.934.251.862	(154.271.774.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

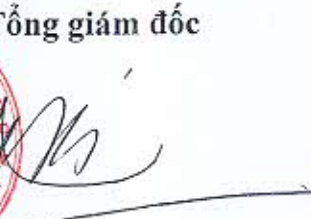
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	380.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(180.000)	(17.268.339.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(180.000)	362.731.660.614
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		168.360.921.320	169.286.853.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		449.711.894.578	280.425.041.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		618.072.815.898	449.711.894.578

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Minh Tâm

Dương Minh Dũng

Nguyễn Quang Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 01 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na (Tên cũ: Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Sài Gòn Vi Na) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0305316946 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/11/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 8 lần như sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 1	Ngày 11/07/2008
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 2	Ngày 03/07/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 3	Ngày 24/12/2010
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4	Ngày 20/10/2011
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 5	Ngày 15/05/2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 6	Ngày 06/07/2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 7	Ngày 23/07/2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 8	Ngày 18/08/2014

Số vốn điều lệ của Công ty là 626.258.340.000VND chia thành 62.625.834 cổ phần, mệnh giá 10.000VND/ cổ phần. Tuy nhiên tại ngày 31/03/2015, các cổ đông của Công ty mới góp được 518.258.340.000VND, tương đương với 51.825.834 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại 628 - 630 Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài trụ sở chính, Công ty có chi nhánh để thực hiện kinh doanh dịch vụ quảng cáo, môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản tại 35 Phú Thuận, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2015 là 38 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản;

- Sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;
- Tư vấn xây dựng, quản lý dự án, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo

cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn dưới 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Sau đó, các khoản đầu tư chứng khoán này được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp quy định của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh, bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp quy định của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, công cụ quản lý	03-05

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo các quy định hiện hành của nhà nước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

Doanh thu bán căn hộ	10%
Dịch vụ bán căn hộ	10%
Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam sau khi được Hội đồng Quản trị phê chuẩn. Ngoài ra, theo Điều lệ của Công ty, hàng năm Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	143.187.575	69.573.814
Tiền gửi ngân hàng	4.555.283.838	3.305.501.835
Tiền đang chuyển		0
Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn (i)	613.374.344.485	446.336.818.929
Tổng cộng	<u>618.072.815.898</u>	<u>449.711.894.578</u>

(i): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng với Ngân hàng, có tính thanh khoản cao trong việc dễ dàng chuyển đổi các khoản này thành tiền với ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	182.519.000.000
Tổng cộng	0	182.519.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng:	37.152.681.723	36.158.554.789
Khách hàng mua căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh	28.696.990.242	31.857.080.188
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	87.856.744	130.453.670
Khách hàng mua căn hộ Chung cư Ngọc Lan	8.367.834.737	4.171.020.931
Trả trước cho người bán	14.262.340.454	23.676.288.839
Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt	240.000.000	306.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng M.P.T	624.615.092	6.425.583.671
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ngôi Sao	1.502.383.950	1.669.315.500
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 5	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Hưng Thịnh	0	523.200.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp	0	468.000.000

Công ty TNHH Kiến Trúc Nhiệt Tâm	4.536.613.237	5.040.681.375
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kỹ thuật Hiệp Hòa	1.048.502.814	1.165.003.126
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng H.P.C.I	0	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Nam Thịnh	2.577.585.586	2.872.606.000
Chi nhánh công ty Cổ phần Eurowindow	1.823.099.735	1.823.099.735
Công ty TNHH Thang máy Thái Bình	1.709.092.000	1.709.092.000
Các công ty khác	120.448.040	93.707.432
Phải thu khác	1.720.262.845	7.417.836.689
Lãi tiền gửi	1.412.476.684	6.927.855.216
Ngân hàng BIDV - CN Chợ Lớn (Tạm ứng chi cổ tức)	307.719.837	486.460.181
Các công ty khác	66.324	3.521.292
Tổng cộng	<u>53.135.285.058</u>	<u>67.252.680.317</u>

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí SX,KD dở dang	128.708.392.607	91.099.631.358
- Dự án Chung cư Linh Trung	113.888.713.379	79.489.451.935
- Dự án KDC Nguyễn Văn Trỗi (34 lô đất nền)	79.916.363	79.916.363
- Dự án Chung cư 1 & 2 (thuộc Khu phức hợp)	14.739.762.865	11.530.263.060
Hàng hóa	80.433.686.312	86.472.929.973
- Căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh	52.150.400.880	52.150.400.880
- Dự án KDC Nguyễn Văn Trỗi (34 lô đất nền).	22.132.755.869	22.132.755.869
- Căn hộ Chung cư Ngọc Lan	6.150.529.563	12.189.773.224
Thành phẩm	0	11.079.490.505
- Căn hộ Chung cư Linh Trung	0	11.079.490.505
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Căn hộ tại Chung cư Phú Hoàng Anh)	(2.015.174.400)	(2.015.174.400)
Tổng cộng	<u>207.126.904.519</u>	<u>175.557.386.931</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí công cụ - dụng cụ	0	2.465.236
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.125.585.567	1.522.490.556
Tài sản ngắn hạn khác	9.197.177.435	2.642.841.080
Tổng cộng	<u>12.322.763.002</u>	<u>4.167.796.872</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2015)	1.253.418.254	153.872.987	307.856.673	1.715.147.914
Tăng trong kỳ	0		0	0
Giảm trong kỳ	0		0	0
- Giảm khác	0			0
Tăng trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2015)	1.253.418.254	153.872.987	307.856.673	1.715.147.914
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2015)	1.096.740.960	15.387.300	307.856.673	1.419.984.933
Tăng trong kỳ				
- Trích khấu hao vào chi phí	39.169.320	7.693.650	0	46.862.970
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2015)	1.135.910.280	23.080.950	307.856.673	1.466.847.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2015)	156.677.294	138.485.687	0	295.162.981
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2015)	117.507.974	130.792.037	0	248.300.011

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2015)	88.000.000	158.383.660	246.383.660
Tăng trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2015)	88.000.000	-	246.383.660
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2015)	34.537.641	15.838.368	50.376.009
Tăng trong kỳ			
- Trích khấu hao vào chi phí	4.400.001	7.919.184	12.319.185
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2015)	38.937.642	23.757.552	62.695.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2015)	53.462.359	142.545.292	196.007.651
Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2015)	49.062.358	(23.757.552)	183.688.466

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu	12.625.213.290	12.625.213.290
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	9.625.213.290	9.625.213.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Điện Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dự án bất động sản	20.587.035.677	20.587.035.677
Dự án KĐT Cửa Tiền, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	20.587.035.677	20.587.035.677
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(7.950.811.290)	(7.950.811.290)
Tổng cộng	25.261.437.677	25.261.437.677

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ (Dự án Chung cư Linh Trung)	1.069.715.852	0
Chi phí trả trước phân bổ nhiều kỳ	337.080.940	373.198.320
Tổng cộng	1.406.796.792	373.198.320

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (Vinasun)	5.000.000	5.000.000
Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	10.000.000	
Tổng cộng	25.000.000	15.000.000

11. Phải trả cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	7.560.528.646	7.560.528.646
+ Số tiền còn phải trả (5% Giá trị căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh)	8.603.454.045	8.603.454.045
+ Phí bảo trì Căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh tồn kho chưa bán	(1.042.925.399)	(1.042.925.399)
Công ty khác	42.690.148	59.090.148
Tổng cộng	7.603.218.794	7.619.618.794

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng ứng tiền mua căn hộ Chung cư Linh Trung	1.668.181.692	2.204.714.777
Khách hàng ứng trước tiền thuê căn hộ	478.076.000	446.076.000
Tổng cộng	2.146.257.692	2.650.790.777

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ (lũy kế từ đầu kỳ)	Số được hoàn	Số đã nộp trong kỳ (lũy kế đầu kỳ)	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa	(1.522.490.556)	(1.603.095.011)			(3.125.585.567)
Thuế TNDN	2.152.843.670	558.860.718		2.152.843.670	558.860.718
Thuế thu nhập cá nhân	268.643.005	333.020.288	51.373.918	549.760.569	528.806
Thuế môn bài		4.000.000		4.000.000	0
Thuế khác	0	0	0	0	0
Tổng cộng	898.996.119	(707.214.005)	51.373.918	2.706.604.239	(2.566.196.043)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	-	862.411.288
Bảo hiểm xã hội	-	(21.572.980)
Bảo hiểm y tế	-	(2.405.250)
Kinh phí công đoàn	19.053.800	-
Phải trả cổ tức	7.824.581.041	8.013.574.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.549.838.315	15.835.061.688
Công ty Cổ phần SOVICO	396.858.730.113	11.237.944.279
Công ty TNHH MTV Bất động sản EDEN	146.171.136	146.171.136
Khách hàng thanh lý căn hộ Chung cư Ngọc Lan	-	55.395.959
Công ty Cổ phần Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	544.937.066	4.395.550.314
Tổng cộng	405.393.473.156	24.687.069.407

15. Nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện (căn hộ Chung cư Linh Trung)	8.196.999.145	-
Nhận ký quỹ	36.000.000	-
Tổng cộng	8.232.999.145	-

16. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	518.258.340.000	381.565.519.629	18.521.870.056	918.345.729.685
Tăng vốn trong kỳ	0			0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	1.608.824.397	1.608.824.397
Chi trả cổ tức	0	0		0
Chia các quỹ	0		(650.000.000)	(650.000.000)
Tăng khác	0			0
Giảm khác	0	(380.000.000.000)	0	(380.000.000.000)
Tại ngày 31/03/2015	518.258.340.000	1.565.519.629	19.480.694.453	539.304.554.082

b) Vốn đầu tư chủ sở hữu

		Đơn vị tính: đồng	
TT	Tên cổ đông	Số vốn đã góp tại ngày 31/03/2015	Tỷ lệ vốn góp (%)
A	Cổ đông sáng lập	22.485.000.000	4,34
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	
2	Tổng công ty Điện lực TP.HCM TNHH	0	
3	Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	0	
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong	22.485.000.000	4,34
B	Các cổ đông tổ chức	200.074.490.000	38,61
1	Công ty Cổ phần SOVICO	77.738.650.000	15,00
2	Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	122.335.840.000	23,61
C	Các cổ đông cá nhân	295.698.850.000	57,06
	Tổng cộng	518.258.340.000	100,00

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 18 tháng 08 năm 2014 là 626.258.340.000VNĐ, các cổ đông của Công ty đã thực góp vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 518.258.340.000VNĐ, vốn chưa góp là 108 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 245/NQ-EVNLSG-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 24 tháng 04 năm 2012, Hội đồng quản trị có Tờ trình 897/TTr-LSG.HĐQT ngày 27 tháng 06 năm 2014 về kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 875/NQ-LSG.ĐHCD ngày 03 tháng 06 năm 2014: Công ty sẽ đăng ký chào bán thêm 38.174.166 cổ phần, với mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phần nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Số lượng cổ phần sau khi phát hành là 90.000.000 cổ phần, vốn điều lệ của Công ty tăng lên đến 900.000.000.000VNĐ.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.669.137.774	0
Doanh thu bán căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh		
Doanh thu bán căn hộ Chung cư Phú Hoàng Anh	0	5.708.104.713
Doanh thu bán căn hộ Chung cư Ngọc Lan	6.198.745.442	
Doanh thu bán căn hộ Chung cư Linh Trung	(3.529.607.668)	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.669.137.774	5.708.104.713

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.895.473.330	4.825.349.564
Thu nhập hoạt động tài chính	360.000.000	0
Tổng cộng	3.255.473.330	4.825.349.564

19. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương bộ phận kinh doanh	240.780.284	133.903.400
Tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xăng	14.040.000	10.430.000
BHXH, BHYT, KPCĐ	30.828.000	23.083.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.974.329	467.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.400.001	4.400.001
Chi phí sửa chữa sản phẩm Bất động sản	8.636.363	4.318.182
Chi phí thuê văn phòng	15.000.000	0
Chi phí quảng cáo, bán hàng, môi giới	(536.677.436)	76.464.702
Tổng cộng	(220.018.459)	253.066.657

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	655.853.554	808.753.318
Chi phí vật liệu quản lý	27.929.222	60.813.632
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.356.114	15.982.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.810.050	21.840.251
Thuế, phí và lệ phí	4.926.821	5.778.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.938.665	65.080.335
Chi phí bằng tiền khác	698.888.915	691.498.794
Tổng cộng	1.480.703.341	1.669.747.316

21. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		17.122.185
Thu tiền phạt chậm thanh toán		21.314.007
Thu tiền cho thuê căn hộ	504.450.914	683.553.948
Thu phí quản lý Chung cư Ngọc Lan	191.282.384	484.343.547
Thu nhập khác	26.394.336	36.737.000
Tổng cộng	722.127.634	1.243.070.687

22. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí quản lý Chung cư	338.406.480	227.269.660
Chi phí khác	24.298.334	0
Tổng cộng	362.704.814	227.269.660

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Minh Tâm

Kế toán trưởng



Dương Minh Dũng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Hiến